

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2025

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD-HN"))

1 - 3

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD-HN"))

4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD-HN"))

5 - 6

Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất (Mẫu B05a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD-HN"))

7 - 31

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

	Thuyết minh	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8.624.548	5.696.449
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		16.574.958	25.219.753
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	149.990.681	117.882.259
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		149.990.681	117.781.280
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	150.979
3 Dự phòng rủi ro		-	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	6.544.882	3.881.151
1 Chứng khoán kinh doanh		6.708.358	4.029.088
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(163.476)	(147.937)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	324.298	55.992
VI Cho vay khách hàng		679.152.623	573.946.692
1 Cho vay khách hàng	V.4	686.777.352	580.686.248
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(7.624.729)	(6.739.556)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	144.164.116	121.090.243
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		132.778.839	108.918.477
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.396.527	12.171.766
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11.250)	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	74.699	124.935
4 Đầu tư dài hạn khác		233.739	292.867
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(159.040)	(167.932)
X Tài sản cố định		5.438.550	5.412.370
1 Tài sản cố định hữu hình		3.200.487	3.222.198
a Nguyên giá tài sản cố định		6.806.108	6.504.276
b Hao mòn tài sản cố định		(3.605.621)	(3.282.078)
3 Tài sản cố định vô hình		2.238.063	2.190.172
a Nguyên giá tài sản cố định		3.117.527	2.950.265
b Hao mòn tài sản cố định		(879.464)	(760.093)
XI Bất động sản đầu tư		149.673	177.005
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		149.692	177.005
b Hao mòn bất động sản đầu tư		(19)	-
XII Tài sản Có khác		14.811.099	10.518.854
1 Các khoản phải thu		6.743.073	4.299.649
2 Các khoản lãi, phí phải thu		6.819.629	4.954.367
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17.263	17.318
4 Tài sản Có khác		1.414.349	1.425.899
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(183.215)	(178.379)
TỔNG TÀI SẢN		1.025.850.127	864.005.703

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

	Thuyết minh	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	32.976.139	7.954.853
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		31.170.978	7.954.853
2 Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		1.805.161	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	154.999.539	111.591.668
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		121.314.141	91.573.962
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		33.685.398	20.017.706
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	585.180.175	537.304.578
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		19.079	28.008
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	133.294.422	101.650.446
VII Các khoản nợ khác	V.12	24.861.054	22.014.472
1 Các khoản lãi, phí phải trả		8.969.078	7.045.361
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		15.891.976	14.969.111
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		931.330.408	780.544.025
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	94.519.719	83.461.678
1 Vốn của tổ chức tín dụng		51.638.345	44.938.358
a Vốn điều lệ		51.366.566	44.666.579
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		17.583.061	14.789.568
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		25.298.313	23.733.752
a Lợi nhuận năm nay		12.831.206	13.557.635
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		12.467.107	10.176.117
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.025.850.127	864.005.703

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	31.12.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	VII.2	83.036	54.784
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VII.2	165.444.063	195.824.188
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		3.176.017	1.671.699
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		2.189.273	1.865.951
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		160.078.773	192.286.538
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VII.2	6.666.479	3.311.773
5	Bảo lãnh khác	VII.2	19.772.573	14.262.824
6	Các cam kết khác	VII.2	25.031.882	28.349.409
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.603.488	1.733.456
8	Nợ khó đòi đã xử lý		8.618.443	6.783.880
9	Tài sản và chứng từ khác		2.207.595	885.974

TP.HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Tư Tiên Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025**

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
		Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	16.080.424	13.518.376	58.755.829	50.902.749
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(8.987.152)	(6.438.085)	(31.850.134)	(23.108.047)
I Thu nhập lãi thuần		7.093.272	7.080.291	26.905.695	27.794.702
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.381.930	1.435.715	5.196.123	5.464.958
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(487.659)	(566.890)	(2.049.383)	(2.226.173)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		894.271	868.825	3.146.740	3.238.785
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		137.141	344.167	1.731.886	1.170.752
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	46.561	(26.090)	474.316	200.357
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	(47.782)	213.050	396.784	450.312
5 Thu nhập từ hoạt động khác		410.156	419.472	2.228.694	1.266.132
6 Chi phí hoạt động khác		(366.714)	(346.882)	(1.205.407)	(642.495)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		43.442	72.590	1.023.287	623.637
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	39.141	5.463	119.175	36.214
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.782.374)	(2.739.350)	(10.924.359)	(10.902.603)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.423.672	5.818.946	22.873.524	22.612.156
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.956.645)	(147.675)	(3.334.748)	(1.606.285)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		3.467.027	5.671.271	19.538.776	21.005.871
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(663.269)	(1.086.127)	(3.914.022)	(4.199.699)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(19.073)	(39.780)	(55)	(16.404)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(682.342)	(1.125.907)	(3.914.077)	(4.216.103)
XIII Lợi nhuận sau thuế		2.784.685	4.545.364	15.624.699	16.789.768
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)				3.022	3.191

TP. HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt



Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm 2025 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	56.890.567	50.231.051
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(29.920.751)	(23.737.584)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.580.073	2.672.118
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.636.825	1.822.938
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(222.834)	(164.089)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.084.336	740.938
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(10.615.757)	(10.747.138)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(4.335.459)	(4.108.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	18.097.000	16.709.886
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.952.539)	(5.521.656)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(26.764.393)	(43.561.371)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(268.306)	(55.992)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(106.091.104)	(93.084.396)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(2.500.269)	(232.880)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(2.365.518)	271.010
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	25.021.286	7.954.765
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	43.407.871	22.085.006
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	47.875.597	54.601.847
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	31.638.310	49.233.145
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(8.929)	(13.526)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(117.126)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	2.200.942	102.768
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(129.874)	(1.249)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	28.160.074	8.370.231

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm 2025	Năm 2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(701.864)	(919.740)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.205	147.865
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(110.808)	-
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	265.000	-
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	52.078	3.507
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	119.157	35.058
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(304.232)	(733.310)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(4.466.658)	(3.884.051)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(4.466.658)	(3.884.051)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	23.389.184	3.752.870
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	139.824.608	136.071.738
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	163.213.792	139.824.608
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.624.548	5.696.449
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	16.574.958	25.219.753
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	138.014.286	107.908.406
- Chứng khoán đầu tư	-	1.000.000

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

TP. HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2026



Tổng Giám đốc

Từ Tiến Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
- Ông Hiep Van Vo	Thành viên
- Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
- Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 389 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

6. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13.229 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính này được soạn lập để hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ:

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

6. Các khoản cho vay Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và khách hàng gặp khó khăn:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN, Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN do Thủ tướng Chính phủ và NHNN ban hành lần lượt ngày 13 tháng 3 năm 2020, ngày 2 tháng 4 năm 2021, ngày 7 tháng 9 năm 2021, ngày 23 tháng 4 năm 2023, ngày 18 tháng 6 năm 2024 và ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Cho vay giao dịch ký quỹ:

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định khi giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản cho vay.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;
- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH**

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	29.984.900	21.411.418
- Bằng đồng Việt Nam	22.160.438	323.755
- Bằng ngoại tệ	7.824.462	21.087.663
Tiền gửi có kỳ hạn	120.005.781	96.369.862
- Bằng đồng Việt Nam	107.959.785	91.589.774
- Bằng ngoại tệ	12.045.996	4.780.088
- Dự phòng rủi ro	-	-
	149.990.681	117.781.280
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	-	150.979
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(50.000)
	-	100.979
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	149.990.681	117.882.259

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.544.577	841.743
Chứng khoán Chính phủ	1.274.577	841.743
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000	-
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	270.000	-
Chứng khoán vốn	4.163.781	3.187.345
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.866.996	1.330.831
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	2.296.785	1.856.514
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(163.476)	(147.937)
	6.544.882	3.881.151

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/NỢ TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
		Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.646.093	-	31.284
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	80.034.373	350.144	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.104.030	5.438	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
		Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.853.216	12.995	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.715.115	203.660	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	8.086.677	-	160.663

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	683.735.648	577.680.454
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	325.828	269.420
Cho thuê tài chính	2.685.219	2.261.865
Các khoản trả thay khách hàng	30.657	474.509
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	686.777.352	580.686.248

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

Phân tích chất lượng nợ cho vay (*)

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	660.272.034	560.567.462
Nợ cần chú ý	2.493.226	2.779.393
Nợ dưới tiêu chuẩn	764.791	923.291
Nợ nghi ngờ	770.229	978.211
Nợ có khả năng mất vốn	5.136.367	6.748.132
	669.436.647	571.996.489

(*) Không bao gồm 17.340.705 triệu đồng (31.12.2024: 8.689.759 triệu đồng) cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	444.709.964	391.723.409
Cho vay trung hạn	21.569.837	17.286.255
Cho vay dài hạn	220.497.551	171.676.584
	686.777.352	580.686.248

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.239.076	2.383.004	117.476
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	743.174	2.592.268	-
Sử dụng trong kỳ	-	(2.450.269)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.982.250	2.525.003	117.476
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.592.322	1.657.154	117.476
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	646.754	958.730	-
Sử dụng trong kỳ	-	(232.880)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.239.076	2.383.004	117.476

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	132.714.613	108.905.816
- Chứng khoán Chính phủ	39.410.741	32.850.096
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	91.803.872	76.055.720
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.500.000	-
Chứng khoán Vốn	64.226	12.661
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	12.661
- Chứng khoán vốn nước ngoài	64.226	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.250)	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(11.250)	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>132.767.589</u>	<u>108.918.477</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành):

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	10.896.527	11.171.766
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>11.396.527</u>	<u>12.171.766</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31.12.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	233.739	292.867
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(159.040)	(167.932)
	<u>74.699</u>	<u>124.935</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	31.152.220	7.948.357
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	18.758	6.496
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	1.805.161	-
	32.976.139	7.954.853

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	5.113.681	95.802
- Bằng đồng Việt Nam	5.107.445	91.762
- Bằng ngoại tệ	6.236	4.040
Tiền gửi có kỳ hạn	116.200.460	91.478.160
- Bằng đồng Việt Nam	104.252.589	83.772.073
- Bằng ngoại tệ	11.947.871	7.706.087
	121.314.141	91.573.962
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	28.000.090	19.628.456
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	4.503.249	2.980.778
- Vay cầm cố, thế chấp	11.630.840	12.278.400
Bằng ngoại tệ	5.685.308	389.250
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	33.685.398	20.017.706
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	154.999.539	111.591.668

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	111.715.178	12.823.805	124.538.983
Tiền gửi có kỳ hạn	159.296.370	1.052.565	160.348.935
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	573.909	5.210.013	5.783.922
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	289.874.053	1.501.370	291.375.423
Tiền gửi ký quỹ	2.564.158	241.061	2.805.219
Tiền gửi vốn chuyên dùng	105.792	221.901	327.693
	564.129.460	21.050.715	585.180.175

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	109.736.496	8.447.796	118.184.292
Tiền gửi có kỳ hạn	124.889.644	341.510	125.231.154
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	519.602	3.959.500	4.479.102
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	285.702.885	934.162	286.637.047
Tiền gửi ký quỹ	2.325.735	130.680	2.456.415
Tiền gửi vốn chuyên dùng	105.727	210.841	316.568
	523.280.089	14.024.489	537.304.578

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	52.354.655	52.370.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	39.849.045	39.850.000
Kỳ hạn 3 năm	5.369.637	5.370.000
Kỳ hạn 5 năm	4.715.768	4.720.000
Kỳ hạn 10 năm	2.420.205	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	80.939.767	80.939.767
Kỳ hạn dưới 1 năm	73.249.767	73.249.767
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	5.400.000	5.400.000
Kỳ hạn 3 năm	290.000	290.000
Kỳ hạn 5 năm	2.000.000	2.000.000
	133.294.422	133.309.767

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	45.700.446	45.720.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	37.399.160	37.400.000
Kỳ hạn 3 năm	2.069.789	2.070.000
Kỳ hạn 5 năm	3.814.587	3.820.000
Kỳ hạn 10 năm	2.416.910	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	55.950.000	55.950.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	55.950.000	55.950.000
	101.650.446	101.670.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	941.203	1.280.584
Các khoản phải trả bên ngoài	15.893.524	12.170.561
Thu nhập chưa thực hiện	5.667.622	6.235.417
Quỹ khen thưởng phúc lợi	817.425	847.298
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.541.280	1.480.612
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	24.861.054	22.014.472

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	Phát sinh trong kỳ			31.12.2025
	1.1.2025	Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	53.192	449.545	451.650	51.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.385.237	3.914.022	4.335.459	1.963.800
Thuế nhà - đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	144.446	1.009.909	994.492	159.863
Tổng cộng	2.582.875	5.373.476	5.781.601	2.174.750

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

Thuế thu nhập hoãn lại:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.176	50.912
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(14.913)	(33.594)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.263	17.318

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	31.12.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.136.656.599	4.466.657.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.136.656.599	4.466.657.912
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.136.656.599	4.466.657.912
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 31.12.2025
Vốn điều lệ	44.666.579	6.699.987	-	51.366.566
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	9.268.852	1.306.743	-	10.575.595
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.067.603	1.451.937	-	6.519.540
Quỹ khác (*)	453.113	34.813	-	487.926
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	23.733.752	15.624.699	(14.060.138)	25.298.313
Tổng	83.461.678	25.118.179	(14.060.138)	94.519.719

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 213.592 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 274.213 triệu đồng;
- Quỹ khác của Ngân hàng: 121 triệu đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
QUẢ HOẠT ĐỘNG**

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	4.903.200	3.898.576
Thu lãi cho vay	46.685.953	42.297.000
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	5.639.469	3.374.338
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	19.265	246.817
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.620.204	3.127.521
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	422.454	305.215
Thu lãi cho thuê tài chính	218.791	187.401
Thu khác từ hoạt động tín dụng	885.962	840.219
	58.755.829	50.902.749

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	23.385.497	18.675.100
Trả lãi tiền vay	2.010.956	590.978
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.852.679	3.798.383
Chi phí hoạt động tín dụng khác	601.002	43.586
	31.850.134	23.108.047

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	677.875	408.677
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(188.020)	(206.803)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(15.539)	(1.517)
	474.316	200.357

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	450.276	457.630
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(42.242)	(7.318)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(11.250)	-
	396.784	450.312

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	61.307	24.439
Từ chứng khoán vốn đầu tư	3.937	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	53.931	11.775
	119.175	36.214

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.891	18.291
Chi phí cho nhân viên:	6.231.750	6.468.329
- Chi lương và phụ cấp	2.462.088	2.360.339
- Các khoản chi đóng góp theo lương	500.385	490.936
- Chi trợ cấp	13.508	8.144
- Chi khác	3.255.769	3.608.910
Chi về tài sản:	1.648.010	1.645.532
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	425.500	433.368
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.382.631	2.212.159
Trong đó:		
- Công tác phí	36.309	34.084
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.273	3.219
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	646.439	574.929
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	(3.362)	(16.637)
	10.924.359	10.902.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN:

	Đến 31.12.2025	Đến 31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên bình quân (người)	13.241	13.449
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	2.250.273	2.250.339
Thu nhập khác	3.718.889	3.898.203
Tổng thu nhập	5.969.162	6.148.542
Tiền lương bình quân	170	167
Thu nhập bình quân	451	457

2. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	83.036	54.784
Cam kết giao dịch hối đoái	165.444.063	195.824.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.666.479	3.311.773
Thư tín dụng trả ngay	3.393.925	1.999.681
Thư tín dụng trả chậm	3.531.929	1.519.333
<i>Trừ: tiền ký quỹ</i>	<i>(259.375)</i>	<i>(207.241)</i>
Bảo lãnh khác	19.772.573	14.262.824
Bảo lãnh thanh toán	5.171.273	3.815.908
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.622.525	2.867.362
Bảo lãnh dự thầu	633.343	895.491
Bảo lãnh khác	11.804.589	7.752.095
<i>Trừ: tiền ký quỹ</i>	<i>(1.459.157)</i>	<i>(1.068.032)</i>
Các cam kết khác	25.031.882	28.349.409
	216.998.033	241.802.978

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	31.12.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các bên liên quan khác	1.130.927	781.589
Cho các bên liên quan khác vay	399.801	365.541
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	10.850	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	3.829	2.776
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	22.332	8.464
Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác	80	-

**4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 31.12.2025	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	686.777.352	736.044.898	38.572.427	86.776.324	150.819.498
Nước ngoài	-	4.134.816	7.571.383	8.172	64.226

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.

1. Rủi ro thị trường:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD-HN

1.1 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Đơn vị: Triệu đồng				
	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.699.843	11.203	11.872	586	55.701	9.480
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.692.281	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	18.323.784	-	364.703	841.702	175.279	45.678
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.851.319)	-	-	-	61.688	(19.235)
Cho vay khách hàng (*)	17.843.944	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	64.226	-	-	-	-	-
Tài sản có khác (*)	292.417	9.348	2	-	-	-
Tổng tài sản	38.065.176	20.551	376.577	842.288	292.668	35.923
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.612.836	-	21.803	4.776	-	-
Tiền gửi của khách hàng	19.655.573	-	331.681	788.675	203.294	23.121
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	10.759	-	-
Các khoản nợ khác	1.073.718	-	21.144	21.273	86.360	7.149
Tổng nợ phải trả	38.342.127	-	374.628	825.483	289.654	30.270
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(276.951)	20.551	1.949	16.805	3.014	5.653
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.008.363	-	-	(14.127)	529	(3.847)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	731.412	20.551	1.949	2.678	3.543	1.806

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

1.2 Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phải sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD-HN

2. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							Đơn vị: Triệu đồng	
Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 6 tháng	Trên 6 tháng đến 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.624.548	-	-	-	-	-	8.624.548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	16.574.958	-	-	-	-	-	16.574.958
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	110.119.224	27.895.062	1.909.879	8.021.868	2.044.648	149.990.681
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	6.708.358	-	-	-	-	-	6.708.358
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	324.298	-	-	-	-	-	324.298
Cho vay khách hàng (*)	8.908.141	-	26.688.519	625.989.362	19.976.643	4.582.957	356.170	686.777.352
Chứng khoán đầu tư (*)	-	64.227	-	-	-	52.503.872	41.300.000	144.175.366
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	233.739	-	-	-	-	-	233.739
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5.588.223	-	-	-	-	-	5.588.223
Tài sản có khác (*)	183.988	14.810.326	-	-	-	-	-	14.994.314
Tổng tài sản	9.092.129	52.928.677	136.807.743	653.884.424	21.886.522	65.108.697	43.620.208	50.663.437
Nợ phải trả								1.033.991.837
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	10.824.924	9.449.511	12.701.704	-	-	32.976.139
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	101.410.721	32.557.887	18.627.014	2.403.917	-	154.999.539
Tiền gửi của khách hàng	-	-	137.277.524	165.302.462	154.104.080	94.751.966	33.744.143	585.180.175
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	8.320	-	-	-	10.759
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.999.896	3.400.000	73.749.729	2.420.205	133.294.422
Các khoản nợ khác	-	24.861.054	-	-	-	-	-	24.861.054
Tổng nợ phải trả	-	24.861.054	249.513.169	212.318.076	188.832.798	170.905.612	2.430.964	931.330.408
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	9.092.129	28.067.623	(112.705.426)	441.566.348	(166.946.276)	(105.796.915)	(38.848.527)	102.661.429
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	-	62.699	258	(263.210)	(61.498)	270.720	(3.386)	5.583
Tổng	9.092.129	28.130.322	(112.705.168)	441.303.138	(167.007.774)	(105.526.195)	(38.851.913)	102.667.012

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

Mẫu B05a/TCTD-HN

3. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm			
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	8.624.548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	16.574.958
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	21.507.334	6.651.179	-	-	-	149.990.681
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	6.708.358
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	49.989	132.590	(3.225)	-	-	324.298
Cho vay khách hàng (*)	5.826.283	3.081.858	175.953.628	203.355.496	27.113.691	205.173.983	-	686.777.352
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	64.226	29.655.156	68.248.197	26.107.533	-	144.175.366
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	233.739	-	233.739
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	5.588.223	-	5.588.223
Tài sản có khác (*)	183.870	118	3.012.324	2.613.323	22.345	-	-	14.994.314
Tổng tài sản	6.010.153	3.081.976	220.623.529	242.407.744	95.381.008	237.103.478	1.033.991.837	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	17.650.298	-	-	-	-	32.976.139
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	26.501.688	11.706.145	-	-	-	154.999.539
Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.910.820	170.829.960	3.985.529	1.759	-	585.180.175
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.661	5.499	10.126	1.793	-	19.079
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.900.000	66.349.577	47.644.845	-	-	133.294.422
Các khoản nợ khác	-	-	3.037.909	4.230.460	65.473	-	-	24.861.054
Tổng nợ phải trả	-	-	178.002.376	253.121.641	51.705.973	3.552	931.330.408	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.010.153	3.081.976	42.621.153	(10.713.897)	43.675.035	237.099.926	102.661.429	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025**

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP. HCM, ngày 26 tháng 1 năm 2026

Lập bảng



Đoàn Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát